

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

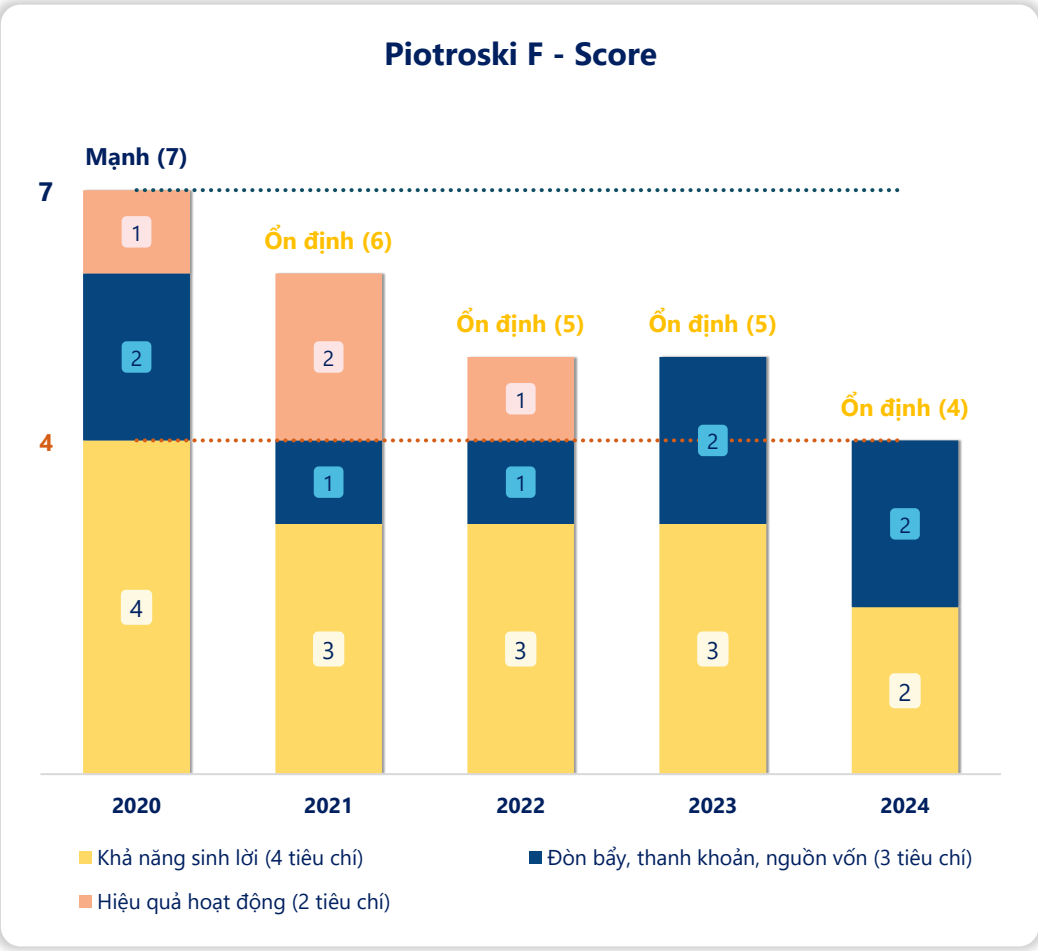
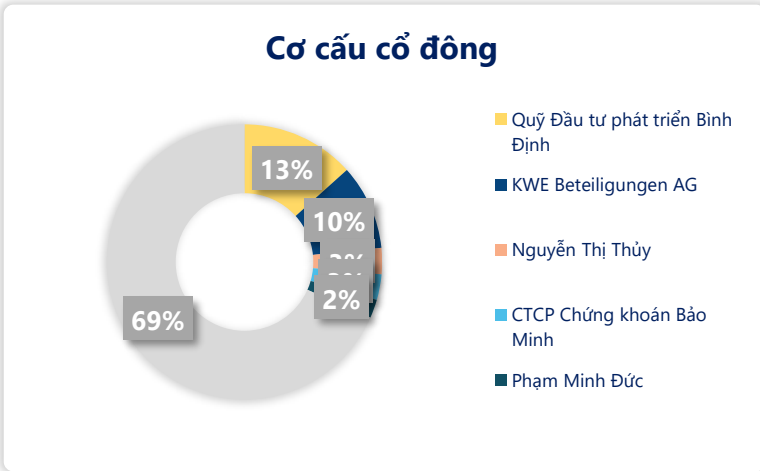
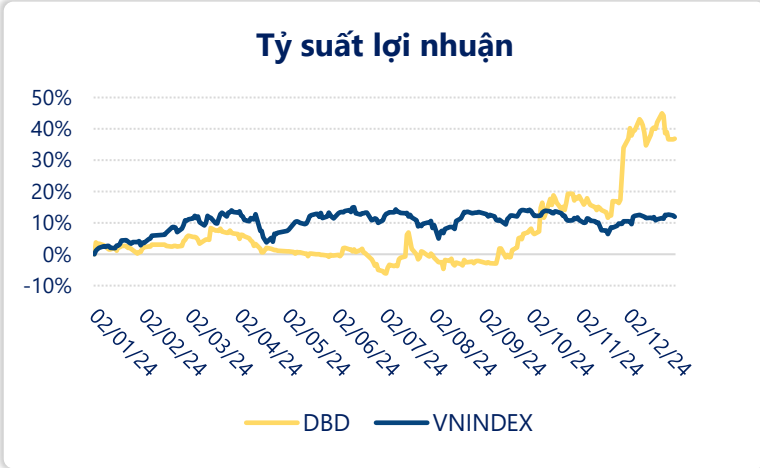
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	57,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	27.6%	42.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,728	YoY
tỷ VNĐ	▲ 76.0
	▲ 4.6%

LN sau thuế	2024
275	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.00
	▲ 2.3%

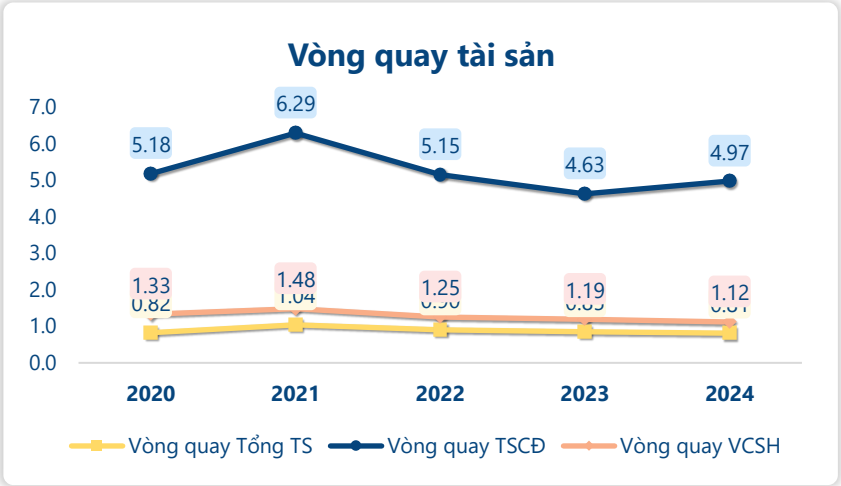
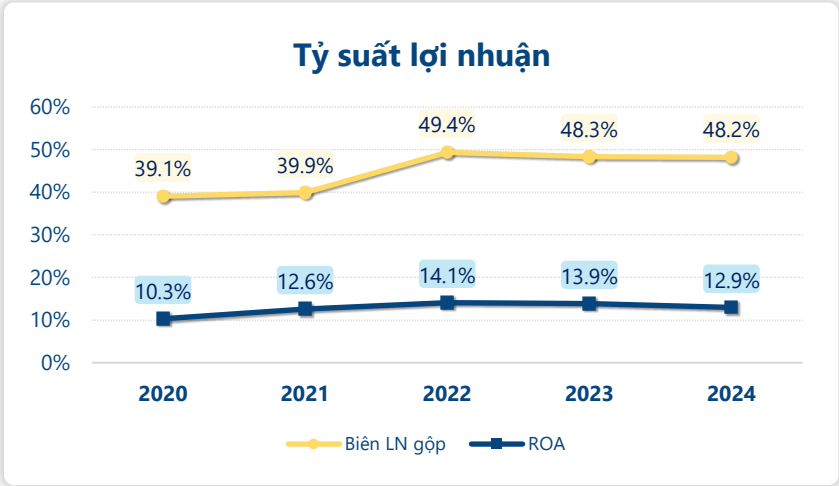
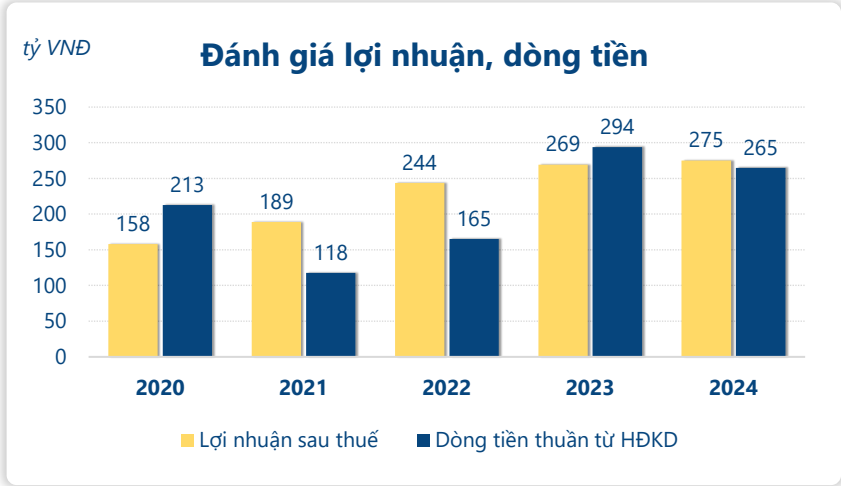


Năm 2024, F-Score của DBD đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

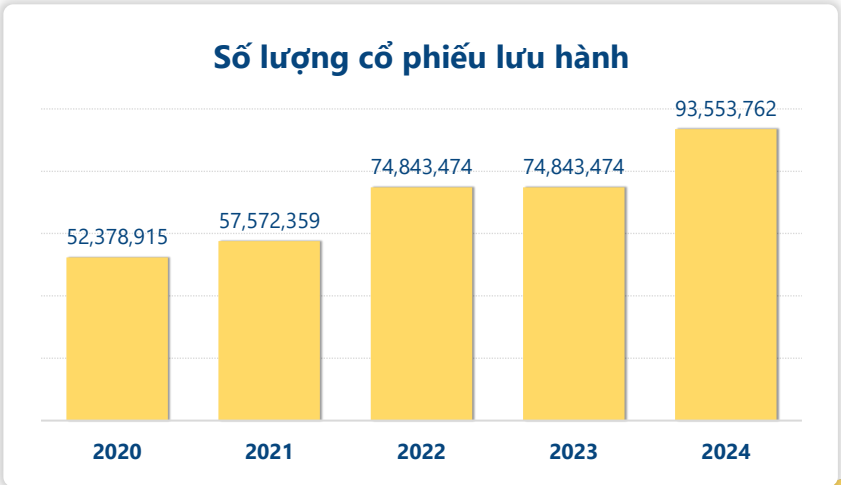
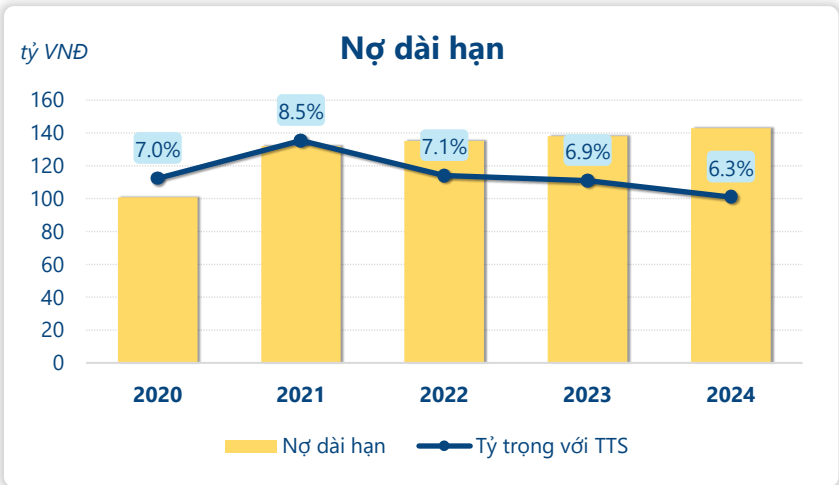
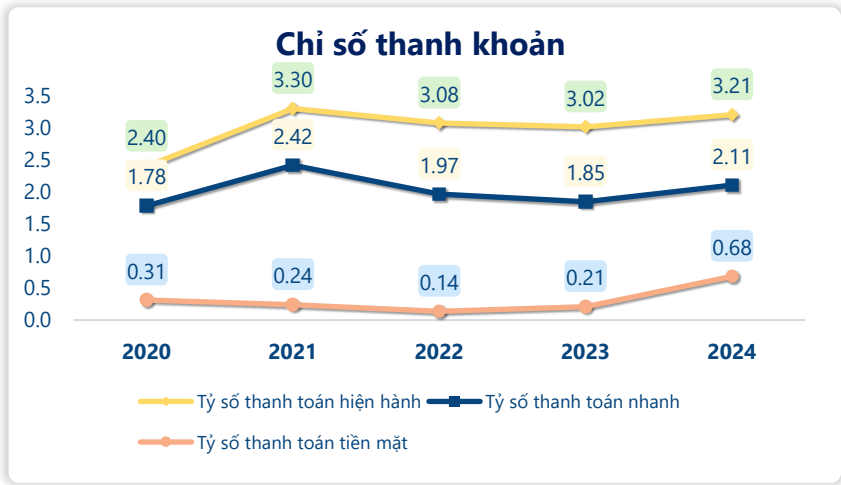
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DBD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,264	1,989	13.8%
Tài sản ngắn hạn	1,476	1,261	17.1%
Tiền và tương đương tiền	314	87.8	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	221	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	520	452	15.0%
Hàng tồn kho	505	488	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	11.6	3.8%
Tài sản dài hạn	788	728	8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	338	357	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	233	163	43.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	164	0.4%
Tài sản dài hạn khác	52.7	44.6	18.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	603	556	8.5%
Nợ ngắn hạn	460	418	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	35.3	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	125	28.2%
Nợ dài hạn	143	138	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.0	44.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,661	1,433	15.9%
Vốn chủ sở hữu	1,659	1,429	16.1%
Vốn điều lệ	936	749	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.41	4.28	-43.7%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,257	1,559	1,555	1,652	1,728
Giá vốn hàng bán	766	936	787	853	895
Lợi nhuận gộp	491	623	768	799	833
Doanh thu HĐTC	7.75	6.32	12.5	14.2	13.4
Chi phí TC	14.3	8.65	12.0	17.9	16.9
Chi phí lãi vay	6.59	1.32	1.92	7.00	4.06
LN trong công ty LKLD	15.2	16.1	24.8	28.7	27.1
Chi phí bán hàng	221	278	357	376	404
Chi phí QLDN	88.5	127	137	126	123
LN thuần từ HĐKD	190	231	299	322	329
Lợi nhuận khác	2.74	1.56	-0.12	-1.95	-3.95
LN trước thuế	193	232	299	320	325
Lợi nhuận sau thuế	158	189	244	269	275
LNST của CĐ cty mẹ	158	189	244	269	275

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	118	165	294	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	-95.2	-158	-115	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-240	-61.8	-21.0	-146	-15.4
Tiền đầu kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	-29.4	-39.5	-13.7	32.3	226
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	109	69.3	55.6	87.8	314